

校正証明書

試験実施日 2025 年 11 月 17 日 (月)

室温 19.1 °C 湿度 55 %

名称	高電圧絶縁抵抗計	形式	DI-11N
製造者	ムサシインテック	製造番号	794559
製造年月	2025年	-	-
定格	DC 0~11kV, 10MΩ~100GΩ		

依頼者	中川電気管理事務所			
住所	茨城県取手市新取手2-3-21			
校正項目	抵抗、電圧			
校正方法	日本の公的校正機関(JEMIC、JQA、JCSS等)またはNIST等、国際度量衡委員会に加盟している諸外国の公的校正機関に対してトレーサビリティーが保たれた標準器との比較により行う。			
校正室の環境条件	JEMIS 017(日本電気計測器工業会規格)：温湿度管理 クラスC級を参考とし 温度 $23 \pm 5^{\circ}\text{C}$ 湿度35%~75% とする。			
環境標準器	名称	型式	製造番号	校正有効期限
	温湿度計	A-230-W	23A060	2028年3月
校正実施場所	茨城県つくば市臼井1954-1 つくば電気管理事務所 試験室			
付記	指示値は校正対象機器の示す値、標準値は入力した値または標準計器が示す値とする。			

上記の測定器は当社の校正機器によって校正され、
校正作業における検査または試験の結果は
仕様を満足しています。

この校正に使用した校正機器は、国家標準或いは
国際標準へのトレーサビリティーがとれていることを
証明します。

つくば電気管理事務所

代表 鈴木 研志

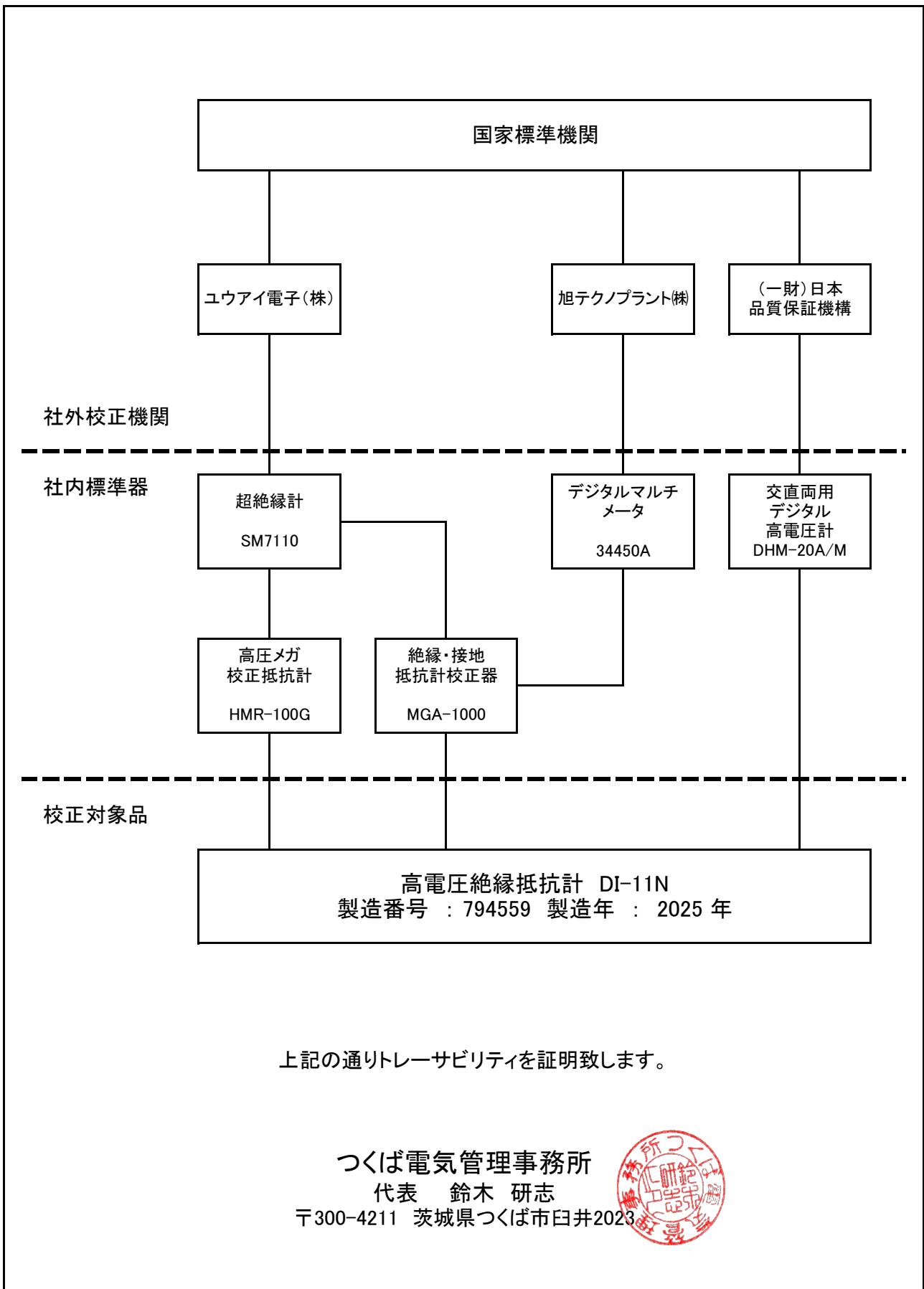
〒300-4211 茨城県つくば市臼井2023



トレーサビリティ体系図

試験実施日 2025 年 11 月 17 日 (月)

室温 19.1 °C 湿度 55 %



校正試験成績書

試験実施日 2025 年 11 月 17 日 (月)

室温 19.1 °C 湿度 55 %

試験実施者 鈴木 研志

名称	高電圧絶縁抵抗計	形式	DI-11N
製造者	ムサシインテック	製造番号	794559
製造年月	2025年	-	-
定格	DC 0~11kV, 10MΩ~100GΩ		

1.絶縁抵抗 (各電圧レンジの有効測定範囲を試験)

レンジ	標準値	基準範囲(最小値)	基準範囲(最大値)	指示値	判定(良/不良)
1 kV	10 MΩ	9.0 MΩ	11.0 MΩ	0.01 GΩ	良
1 kV	100 MΩ	90 MΩ	110 MΩ	0.1 GΩ	良
1 kV	1 GΩ	0.90 GΩ	1.10 GΩ	1 GΩ	良
1 kV	10 GΩ	9.0 GΩ	11.0 GΩ	10 GΩ	良
-	-	-	-	-	-
2 kV	- MΩ	- MΩ	- MΩ	- GΩ	-
2 kV	100 MΩ	90 MΩ	110 MΩ	0.1 GΩ	良
2 kV	1 GΩ	0.90 GΩ	1.10 GΩ	1 GΩ	良
2 kV	10 GΩ	9.0 GΩ	11.0 GΩ	10 GΩ	良
-	-	-	-	-	-
3 kV	- MΩ	- MΩ	- MΩ	- GΩ	-
3 kV	100 MΩ	90 MΩ	110 MΩ	0.1 GΩ	良
3 kV	1 GΩ	0.90 GΩ	1.10 GΩ	1 GΩ	良
3 kV	10 GΩ	9.0 GΩ	11.0 GΩ	10 GΩ	良
-	-	-	-	-	-
4 kV	- MΩ	- MΩ	- MΩ	- GΩ	-
4 kV	100 MΩ	90 MΩ	110 MΩ	0.1 GΩ	良
4 kV	1 GΩ	0.90 GΩ	1.10 GΩ	1 GΩ	良
4 kV	10 GΩ	9.0 GΩ	11.0 GΩ	10 GΩ	良
-	-	-	-	-	-
5 kV	- MΩ	- MΩ	- MΩ	- GΩ	-
5 kV	100 MΩ	90 MΩ	110 MΩ	0.1 GΩ	良
5 kV	1 GΩ	0.90 GΩ	1.10 GΩ	1 GΩ	良
5 kV	10 GΩ	9.0 GΩ	11.0 GΩ	10 GΩ	良
5 kV	100 GΩ	90 GΩ	110 GΩ	95 GΩ	良
6 kV	- MΩ	- MΩ	- MΩ	- GΩ	-
6 kV	100 MΩ	90 MΩ	110 MΩ	0.1 GΩ	良
6 kV	1 GΩ	0.90 GΩ	1.10 GΩ	1 GΩ	良
6 kV	10 GΩ	9.0 GΩ	11.0 GΩ	10 GΩ	良
6 kV	100 GΩ	90 GΩ	110 GΩ	95 GΩ	良
7 kV	- MΩ	- MΩ	- MΩ	- GΩ	-
7 kV	100 MΩ	90 MΩ	110 MΩ	0.1 GΩ	良
7 kV	1 GΩ	0.90 GΩ	1.10 GΩ	1 GΩ	良
7 kV	10 GΩ	9.0 GΩ	11.0 GΩ	10 GΩ	良
7 kV	100 GΩ	90 GΩ	110 GΩ	95 GΩ	良
8 kV	- MΩ	- MΩ	- MΩ	- GΩ	-
8 kV	100 MΩ	90 MΩ	110 MΩ	0.1 GΩ	良
8 kV	1 GΩ	0.90 GΩ	1.10 GΩ	1 GΩ	良
8 kV	10 GΩ	9.0 GΩ	11.0 GΩ	10 GΩ	良
8 kV	100 GΩ	90 GΩ	110 GΩ	95 GΩ	良

校正試験成績書

試験実施日 2025 年 11 月 17 日 (月)

室温 19.1 °C 湿度 55 %
試験実施者 鈴木 研志

1. 絶縁抵抗継ぎ

レンジ	標準値	基準範囲(最小値)		基準範囲(最大値)		指示値	判定(良/不良)
9 kV	—	MΩ	—	MΩ	—	GΩ	—
9 kV	100	MΩ	90	MΩ	110	MΩ	0.1 GΩ 良
9 kV	1	GΩ	0.90	GΩ	1.10	GΩ	1 GΩ 良
9 kV	10	GΩ	9.0	GΩ	11.0	GΩ	10 GΩ 良
9 kV	100	GΩ	90	GΩ	110	GΩ	95 GΩ 良
10 kV	—	MΩ	—	MΩ	—	MΩ	—
10 kV	100	MΩ	90	MΩ	110	MΩ	0.1 GΩ 良
10 kV	1	GΩ	0.90	GΩ	1.10	GΩ	1 GΩ 良
10 kV	10	GΩ	9.0	GΩ	11.0	GΩ	10 GΩ 良
10 kV	100	GΩ	90	GΩ	110	GΩ	95 GΩ 良
シース抵抗 0.5	kV 0.2	MΩ	0.18	MΩ	0.22	MΩ	0.2 MΩ 良
	kV 0.5	MΩ	0.45	MΩ	0.55	MΩ	0.5 MΩ 良
	kV 1	MΩ	0.9	MΩ	1.1	MΩ	1 MΩ 良
	kV 2	MΩ	1.8	MΩ	2.2	MΩ	2 MΩ 良
	kV 5	MΩ	4.5	MΩ	5.5	MΩ	5 MΩ 良

確度： 指示値に対し±10%以内

2. 無負荷電圧

レンジ	指示値	基準範囲(最小値)		基準範囲(最大値)		標準値	判定(良/不良)
1 kV	1.00	kV	0.90	kV	1.11	kV	0.512 kV 良
2 kV	2.00	kV	1.90	kV	2.11	kV	1.013 kV 良
3 kV	3.00	kV	2.90	kV	3.11	kV	2.011 kV 良
4 kV	4.00	kV	3.90	kV	4.11	kV	3.011 kV 良
5 kV	5.00	kV	4.90	kV	5.11	kV	4.002 kV 良
6 kV	6.00	kV	5.90	kV	6.11	kV	5.001 kV 良
7 kV	7.00	kV	6.90	kV	7.11	kV	6.001 kV 良
8 kV	8.00	kV	7.90	kV	8.11	kV	7.001 kV 良
9 kV	9.00	kV	8.90	kV	9.11	kV	8.001 kV 良
10 kV	10.00	kV	9.90	kV	10.11	kV	9.002 kV 良
シース抵抗 0.5 kV	0.5	kV	0.39	kV	0.61	kV	10.002 kV 良

確度： F.S.10kVに対して±1%以内(±100V)+1dgt

3. 動作、各機能検査

検査項目	判定(良/不良)	備考
機能点検	良	
外観	良	
電池	良	

4. 校正使用機器

名称	型式	製造番号	有効期限
高圧メガ校正抵抗器	HMR-100G	13M020028	2026年3月
交直両用デジタル高電圧計	DHM-20A/M	17062888	2026年3月
絶縁・接地抵抗校正器	MGA-1000	13M020023	2026年3月

つくば電気管理事務所



DI-11N